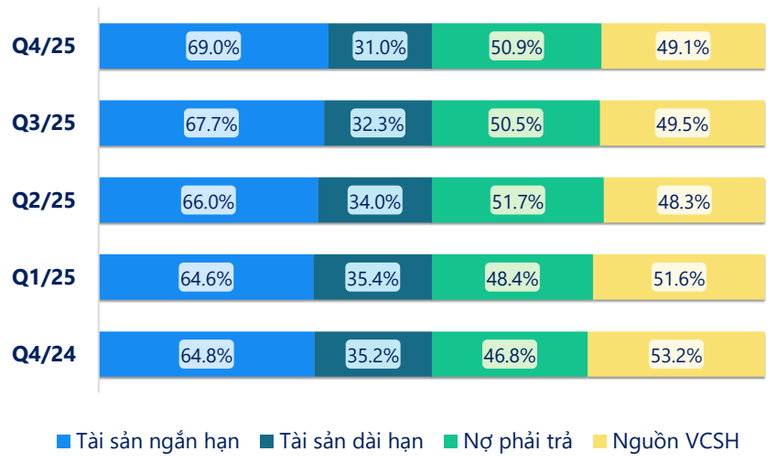
FireAnt

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,780
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,410
SL cổ phiếu LH	28,690,058
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,330
% sở hữu nước ngoài	9.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
P/E	85.6
EPS	91

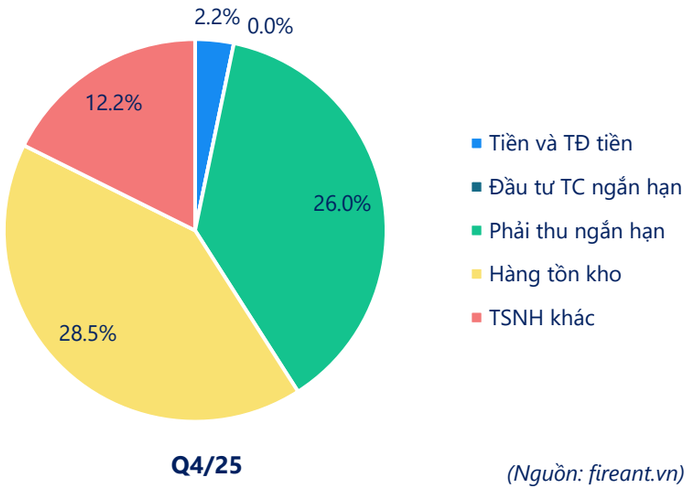
	YTD	1T	3T	6T
SBV	-14.0%	2.4%	-3.9%	-7.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



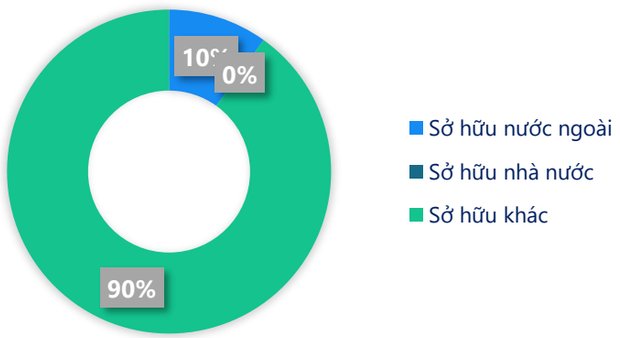
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



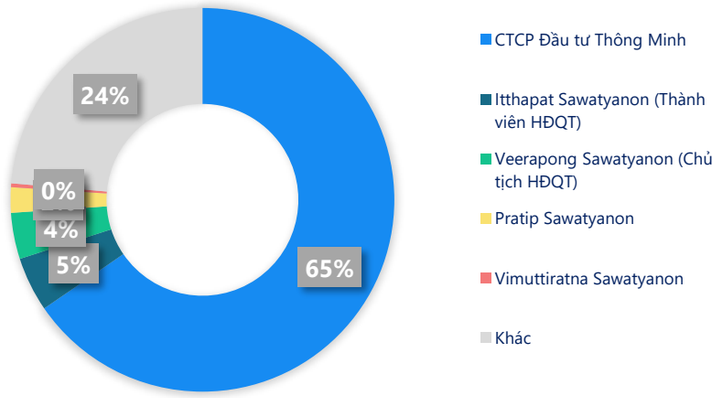
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



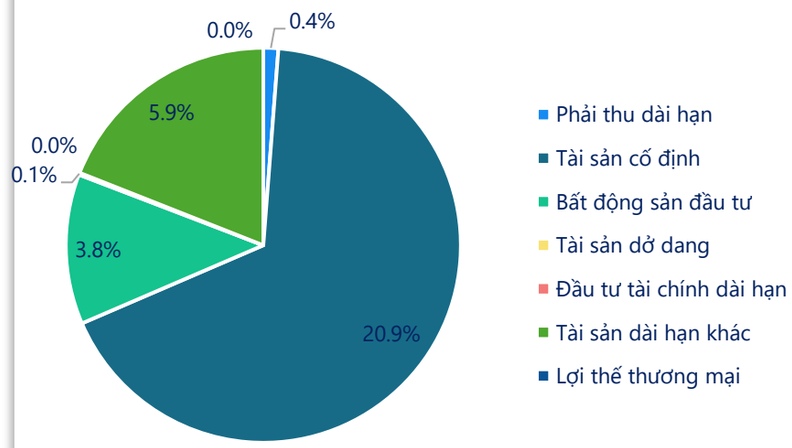
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

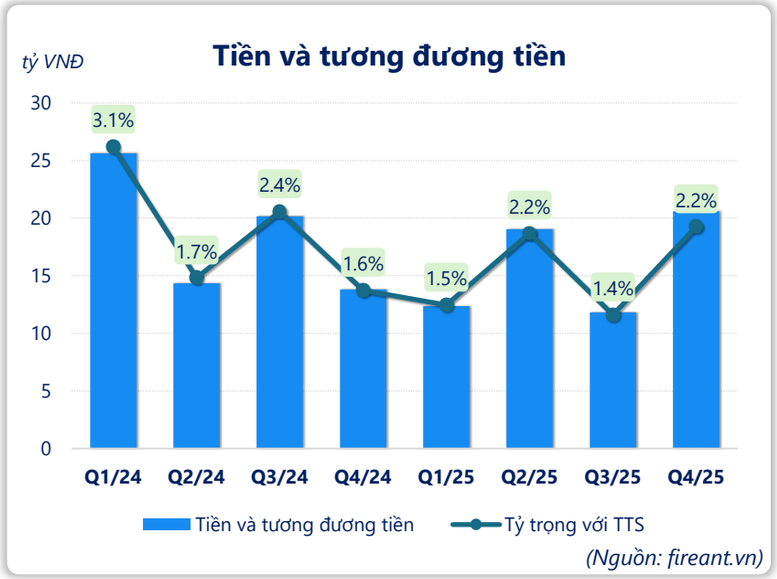
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



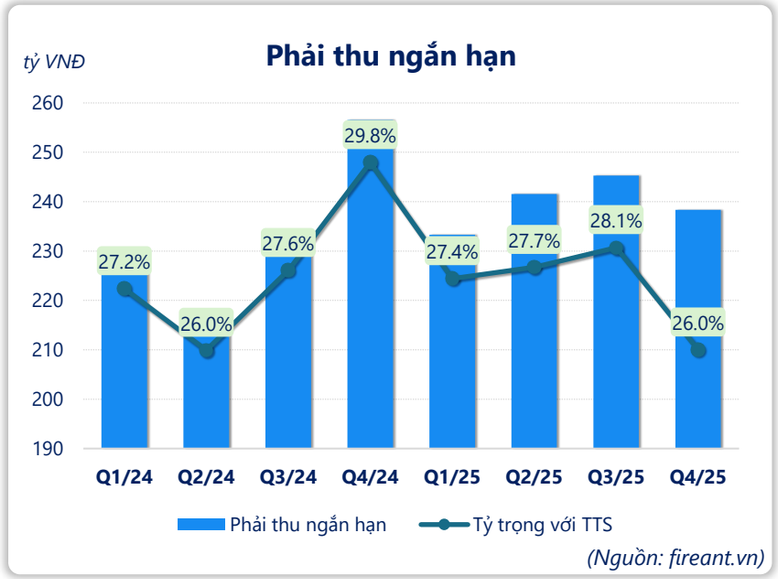
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

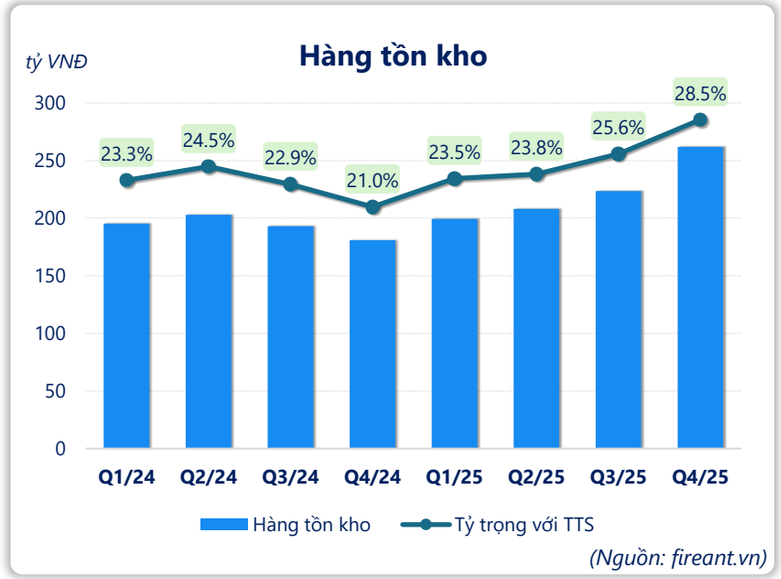
CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)



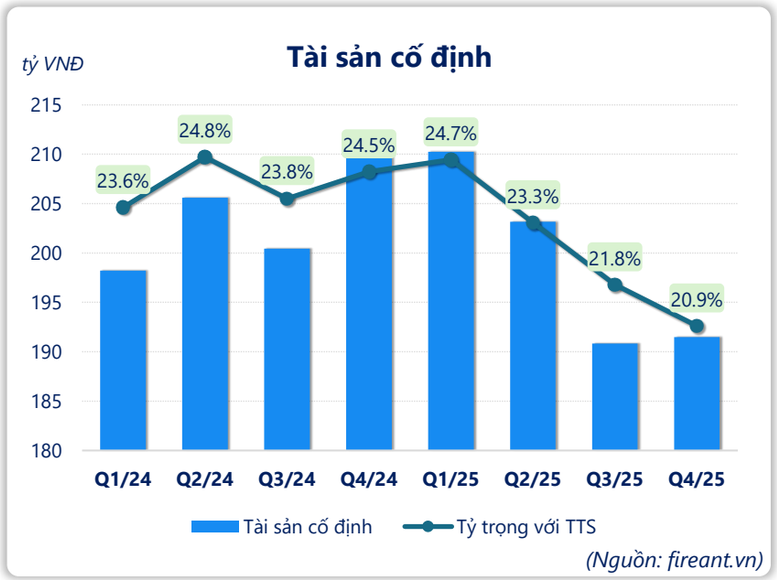
(Nguồn: fireant.vn)



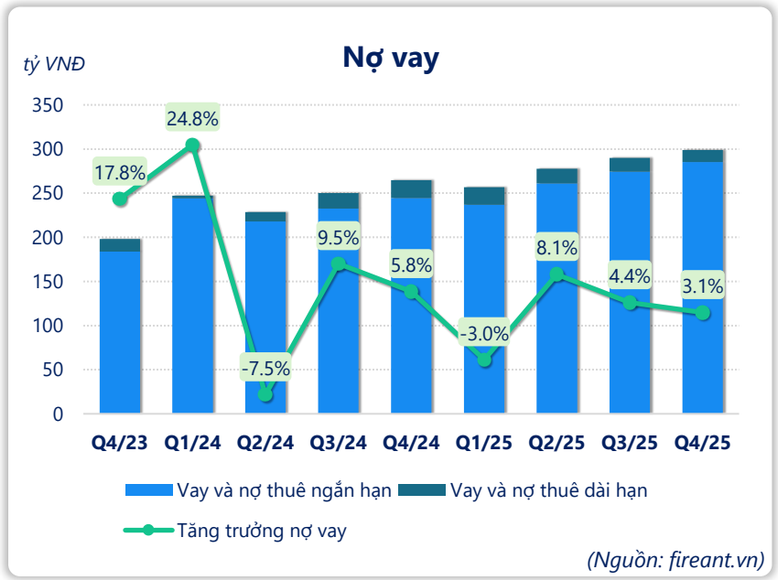
(Nguồn: fireant.vn)



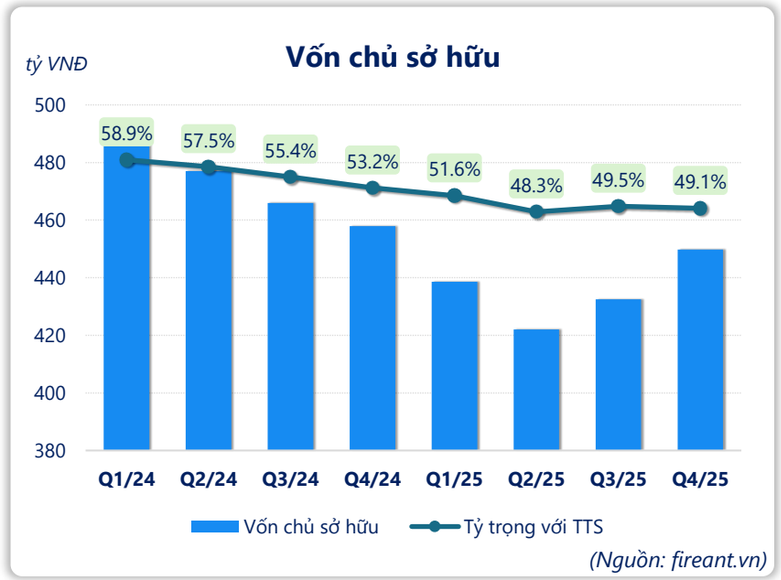
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

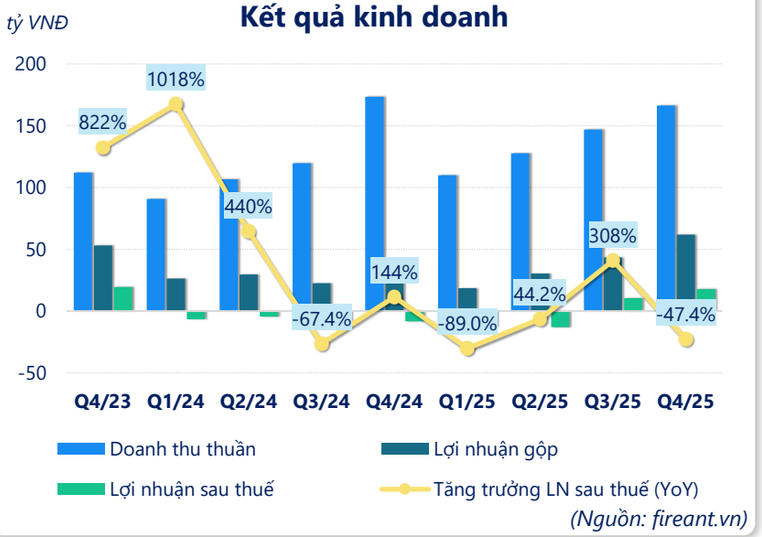


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

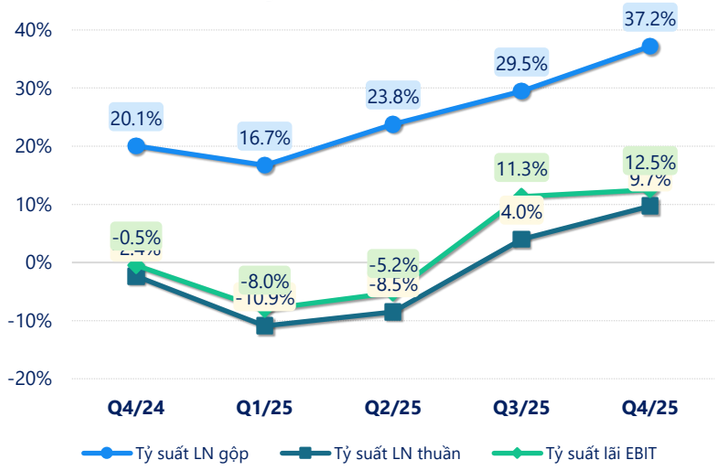
CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Kết quả kinh doanh



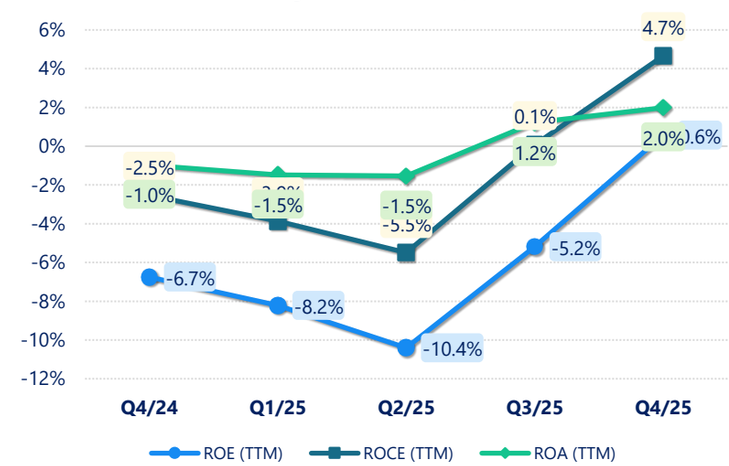
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



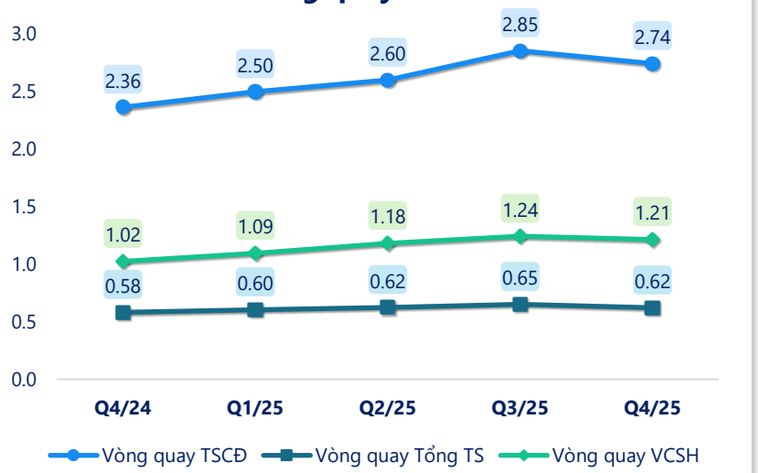
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



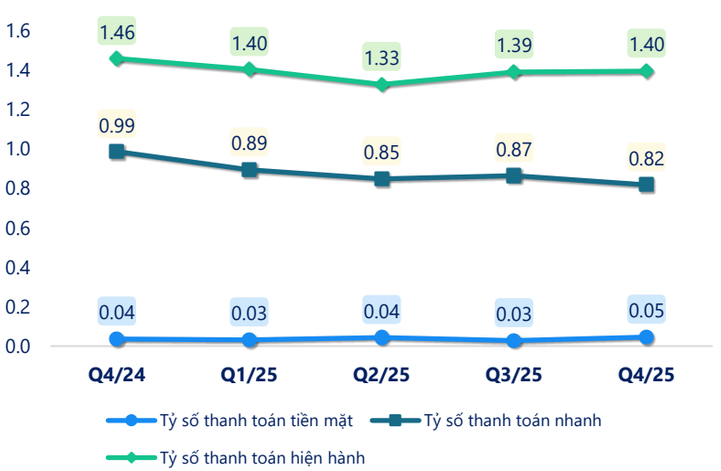
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



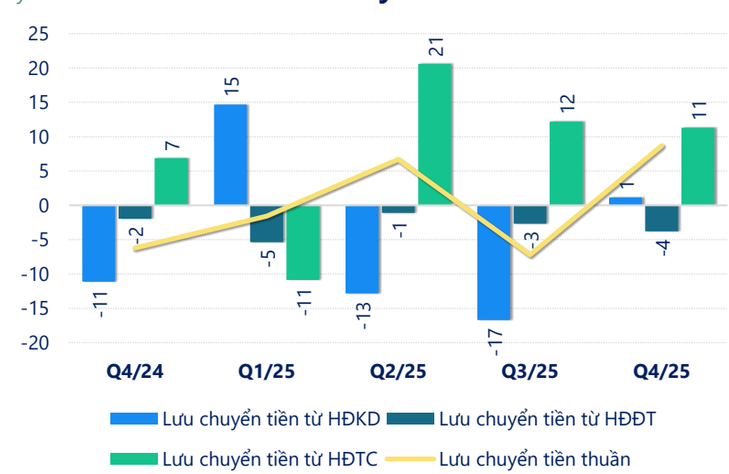
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**917**	**862**	**6.3%**
Tài sản ngắn hạn	632	558	13.3%
Tiền và tương đương tiền	20.6	13.9	48.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	238	246	-3.0%
Hàng tồn kho	262	192	36.7%
Tài sản ngắn hạn khác	112	107	4.6%
Tài sản dài hạn	**285**	**304**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	3.48	3.91	-11.1%
Tài sản cố định	191	211	-9.1%
Bất động sản đầu tư	35.0	36.7	-4.7%
Tài sản dở dang	0.47	2.94	-84.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**54.1**	**50.2**	**7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	467	410	14.1%
Nợ ngắn hạn	**453**	**391**	**15.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	285	248	15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.2	63.8	22.5%
Nợ dài hạn	13.9	18.6	-25.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.4	18.0	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**450**	**453**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**450**	**453**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	287	274	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	173	110	128	147	166
Giá vốn hàng bán	139	91.6	97.3	104	105
Lợi nhuận gộp	34.8	18.4	30.4	43.3	61.9
Doanh thu HĐTC	1.32	0.23	1.47	1.27	-0.02
Chi phí TC	2.50	3.69	4.11	4.10	3.90
Chi phí lãi vay	3.18	3.39	3.98	3.49	3.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.6	14.9	25.2	18.1	19.6
Chi phí QLDN	19.1	12.0	13.4	16.5	22.2
LN thuần từ HĐKD	-4.10	-12.0	-10.9	5.88	16.1
Lợi nhuận khác	0.10	-0.25	0.24	7.28	0.89
LN trước thuế	-4.00	-12.2	-10.6	13.2	17.0
Lợi nhuận sau thuế	-8.24	-12.5	-13.1	10.5	17.7
LNST của CĐ cty mẹ	-8.24	-12.5	-13.1	10.5	17.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.1	14.7	-12.8	-16.7	1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.96	-5.35	-1.11	-2.70	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.87	-10.9	20.6	12.2	11.3
Tiền đầu kỳ	20.2	13.9	12.3	19.0	11.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.23**	**-1.56**	**6.69**	**-7.20**	**8.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.00	0.00	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	13.8	12.3	19.0	11.8	20.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic